

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Đình Khang (*)	Ủy viên	
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Gia Tường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên	
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Ủy viên	
Bà : Nguyễn Thị Thanh Minh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2014)
Ông: Nguyễn Đình Khang (*)	Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Mạnh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Chu Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 02 năm 2014)
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 09 năm 2014)
Ông: Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01/12/2014)

(*) Thực hiện Quyết định số 1116 - QĐNS/TW ngày 03/03/2014 của Ban Chấp hành Trung ương về việc điều động và luân chuyển cán bộ, Ông Nguyễn Đình Khang thôi giữ chức Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, chuyển sang công tác tại Tỉnh ủy Hà Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Gia Tường
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2014.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dờ đang trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.853.314.477.295	22.410.636.403.779
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.153.840.121.126	5.006.864.736.324
111	1. Tiền		1.949.701.164.168	1.733.451.759.088
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.204.138.956.958	3.273.412.977.236
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.098.150.216.765	1.008.551.977.412
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.098.151.461.765	1.008.553.222.412
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.245.000)	(1.245.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.152.493.937.784	3.916.445.654.102
131	1. Phải thu khách hàng		4.081.698.408.622	3.061.989.934.517
132	2. Trả trước cho người bán		292.340.217.218	442.766.894.745
135	5. Các khoản phải thu khác	05	931.545.137.439	555.310.056.469
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(153.089.825.495)	(143.621.231.629)
140	IV. Hàng tồn kho	06	10.618.579.459.731	11.676.717.978.184
141	1. Hàng tồn kho		10.644.016.413.077	11.718.651.578.539
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.436.953.346)	(41.933.600.355)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		830.250.741.889	802.056.057.757
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		46.108.590.502	34.997.860.186
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		705.641.886.165	650.891.391.806
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	31.803.698.620	63.215.640.162
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		46.696.566.602	52.951.165.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.548.954.941.741	31.338.905.719.118
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		27.236.525.918	27.036.525.918
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(27.236.525.918)	(27.036.525.918)
220	II. Tài sản cố định		33.094.219.742.812	29.822.410.571.106
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	18.372.240.274.576	17.325.383.594.465
222	- Nguyên giá		28.193.615.523.702	25.808.891.040.229
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.821.375.249.126)	(8.483.507.445.764)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	95.333.094.109	96.415.704.149
225	- Nguyên giá		123.973.541.162	132.506.937.403
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.640.447.053)	(36.091.233.254)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.067.062.256.196	991.662.342.415
228	- Nguyên giá		1.186.517.447.009	1.103.157.600.868
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.455.190.813)	(111.495.258.453)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	13.559.584.117.931	11.408.948.930.077
240	III. Bất động sản đầu tư	12	16.485.701.900	8.442.658.167
241	- Nguyên giá		16.485.701.900	8.952.305.200
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(509.647.033)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	911.237.554.851	1.146.819.411.573
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		541.425.220.774	1.034.716.772.822
258	3. Đầu tư dài hạn khác		391.083.213.196	135.425.617.721
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.270.879.119)	(23.322.978.970)
260	V. Tài sản dài hạn khác		525.472.809.972	358.598.003.040
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	461.640.377.587	284.832.641.154
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		27.215.241.290	34.562.748.189
268	3. Tài sản dài hạn khác		36.617.191.095	39.202.613.697
269	VI. Lợi thế thương mại		1.539.132.206	2.635.075.232
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		56.402.269.419.036	53.749.542.122.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		36.688.069.126.394	35.179.377.221.000
310	I. Nợ ngắn hạn		17.430.919.505.240	16.668.787.144.806
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	9.972.218.705.498	9.439.090.974.821
312	2. Phải trả người bán		2.793.796.178.572	3.435.032.705.574
313	3. Người mua trả tiền trước		73.042.139.794	348.276.737.235
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.417.107.402.910	867.875.293.128
315	5. Phải trả người lao động		1.075.682.322.036	877.773.970.544
316	6. Chi phí phải trả	17	657.063.054.475	677.847.032.715
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	889.133.611.091	643.237.246.971
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		7.729.146.625	8.828.683.963
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		545.146.944.239	370.824.499.855
330	II. Nợ dài hạn		19.257.149.621.154	18.510.590.076.194
331	1. Phải trả dài hạn người bán		38.889.679.400	33.559.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		108.051.023.059	94.646.975.211
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	18.959.261.064.332	18.209.314.289.726
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.2	68.641.987	3.912.118.931
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	1.500.071.874
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		838.401.897	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		150.040.810.479	167.657.620.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(Tiếp theo)	
			31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.923.510.063.248	14.622.912.680.773
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	14.837.311.784.499	14.525.876.020.199
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.021.489.062.567	8.015.360.855.220
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		88.208.507.215	30.204.774.771
414	4. Cổ phiếu quỹ		(7.523.052.930)	(7.522.395.210)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		590.489.797.062	138.774.753.985
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(380.883.995.806)	(1.081.102.434.548)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.554.063.122.169	2.828.427.186.722
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		119.672.583.964	154.191.029.653
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		44.401.313.901	25.446.750.740
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		748.379.321.988	3.260.196.275.022
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		473.167.192.781	471.494.641.524
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		585.847.931.588	690.404.582.320
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		86.198.278.749	97.036.660.574
432	1. Nguồn kinh phí		149.655.883	733.783.616
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		86.048.622.866	96.302.876.958
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		4.790.690.229.394	3.947.252.221.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		56.402.269.419.036	53.749.542.122.897

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

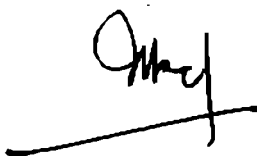
Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	6.334.599.710	2.715.496.905
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)	8.693.823.155	45.515.667.273
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	46.407.678.176	33.067.669.385
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô-la Mỹ (USD)	7.704.411,49	4.450.986,46
- Đồng Euro (EUR)	34.303,88	34.295,50
- Đồng Nhân dân tệ (CNY)	-	35.092,61
- Đồng Đô-la Singapore (SDG)	397,00	419,04
- Đồng Kips Lào (LAK)	100.000,00	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án (VND)	16.842.240.061	5.210.507.218

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Quốc Cường

Lê Ngọc Quang

Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Năm 2014*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014		Năm 2013	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	41.216.914.048.124	39.368.284.485.237		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	676.796.641.355	398.438.985.048		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.540.117.406.769	38.969.845.500.189		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	33.086.566.136.957	31.799.719.385.296		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.453.551.269.812	7.170.126.114.893		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	336.794.915.697	452.413.883.662		
22	7. Chi phí tài chính	25	1.513.468.985.953	1.633.683.458.852		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.161.675.337.108</i>	<i>1.287.939.502.964</i>		
24	8. Chi phí bán hàng		2.430.590.459.251	1.925.414.494.959		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.497.952.117.753	1.381.769.134.114		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.348.334.622.552	2.681.672.910.630		
31	11. Thu nhập khác		357.586.204.879	234.554.095.621		
32	12. Chi phí khác		94.037.368.135	74.076.680.499		
40	13. Lợi nhuận khác		263.548.836.744	160.477.415.122		
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	26	85.409.467.360	123.444.374.019		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.697.292.926.656	2.965.594.699.771		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.1	735.812.048.174	892.943.250.321		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.2	4.715.306.165	(13.556.897.457)		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.956.765.572.317</u>	<u>2.086.208.346.907</u>		
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		951.365.233.254	909.563.189.098		
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1.005.400.339.063	1.176.645.157.809		

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

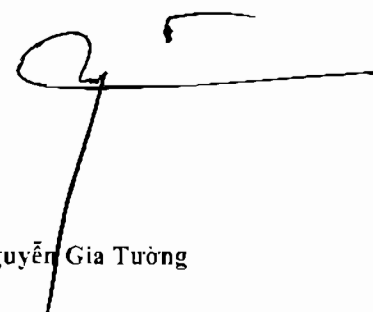
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Cường

Lê Ngọc Quang



Nguyễn Gia Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.697.292.926.656	2.965.594.699.771
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.645.986.007.413	2.384.008.140.142
02	- Khấu hao tài sản cố định		1.733.524.622.205	1.452.856.747.668
03	- Các khoản dự phòng		(9.080.152.994)	1.801.685.128
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		119.889.767.045	93.824.088.044
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(360.023.565.951)	(452.413.883.662)
06	- Chi phí lãi vay		1.161.675.337.108	1.287.939.502.964
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.343.278.934.069	5.349.602.839.913
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.356.254.506.495)	611.256.600.120
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.074.635.165.462	(918.660.731.951)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		201.316.184.835	578.257.071.330
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(187.918.466.749)	(172.333.514.011)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.187.086.328.463)	(1.574.022.066.658)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(734.437.157.948)	(1.016.209.682.832)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		380.949.256.337	619.767.662.680
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(607.790.853.374)	(118.178.470.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.926.692.227.674	3.359.479.707.631
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.471.901.355.469)	(9.191.400.621.687)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		47.560.809.377	48.606.271.939
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.476.137.377.585)	(2.485.737.880.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.386.539.138.232	1.686.270.587.633
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(94.845.606.301)	(479.014.017.583)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		364.970.955.805	65.451.352.130
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		467.128.612.923	416.560.722.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.776.684.823.018)	(9.939.263.585.004)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		24.098.827.951.833	27.213.023.057.693
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.759.728.848.288)	(20.307.713.551.261)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài		(31.069.136.221)	(21.953.773.631)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(312.212.106.645)	(440.416.784.861)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		995.817.860.679	6.442.938.947.940
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(854.174.734.665)	(136.844.929.432)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

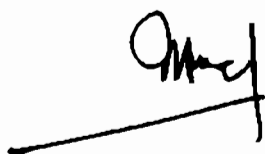
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.006.864.736.324	5.145.301.043.525
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		1.150.119.467	(1.591.377.769)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>4.153.840.121.126</u>	<u>5.006.864.736.324</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Quốc Cường

Lê Ngọc Quang

Nguyễn Gia Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 23 tháng 6 năm 2010 Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố cấp, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, phố Tràng Tiền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 16.000.000.000.000 đồng.

Tập đoàn có các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP HCM	100,00%	100,00%	Sản xuất que hàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Lào	100,00%	100,00%	Khai thác, chế biến muối mỏ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	Sản xuất phân bón
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	100,00%	100,00%	Thương mại, XNK
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP HCM	65,00%	100,00%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Phân bón Miền Nam	TP HCM	65,05%	65,05%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Bột giặt NET	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Bột giặt LIX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Pin - Ác quy Miền Nam	TP HCM	51,33%	51,33%	Sản xuất ắc quy
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón

Công ty CP Hóa chất Việt Tri	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	52,76%	52,76%	Tư vấn Thiết kế
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Nghiên cứu
Công ty CP Phân bón Bình Điền	TP HCM	65,00%	65,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	TP HCM	50,41%	50,41%	Thương mại
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Ác quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất ác quy
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Sản xuất xà phòng
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP HCM	51,00%	51,00%	Sản xuất thuốc nông dược
Công ty CP Sơn - Chất dẻo	TP HCM	93,17%	93,17%	Sản xuất sơn

Tập đoàn có các Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tập đoàn đầu tư trực tiếp:

Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng
 Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú
 Công ty Cổ phần Pin Hà Nội
 Công ty Cổ phần Phát triển Phụ Gia và SP Dầu Mỏ
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam
 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ
 Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh
 Công ty TNHH Inoue Việt Nam

Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con

Công ty CP Thủy điện Lào Cai
 Công ty CP Trừ môi - Khử trùng
 Công ty Liên doanh Mosfly Việt Nam
 Công ty CP XNK Phân bón Bắc Giang
 Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
 Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao
 Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam
 Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina
 Công ty CP Khí hóa lỏng
 Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất;
- Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp chế biến cao su;
- Công nghiệp hóa chất, hóa dược, hóa dầu; Tư vấn thiết kế Công nghiệp hóa chất; Sản xuất, kinh doanh phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;
- Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước; Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị hóa chất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ Tập đoàn và báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.22. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	43.968.379.397	57.572.950.354
Tiền gửi ngân hàng	1.905.732.784.771	1.645.505.958.734
Vàng tồn quỹ	72.810.000	72.810.000
Tiền đang chuyển	-	30.300.040.000
Các khoản tương đương tiền	2.204.066.146.958	3.273.412.977.236
	<u>4.153.840.121.126</u>	<u>5.006.864.736.324</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.645.770	4.645.770
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.089.943.602.020	954.731.086.667
Cho vay ngắn hạn	8.203.213.975	53.817.489.975
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam</i>	-	40.000.000.000
<i>Công ty Cơ khí Hóa chất Hà Bắc</i>	1.603.213.975	1.867.489.975
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Tân Thuận Việt</i>	-	1.350.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và XD Mỏ</i>	-	4.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần PinẮcquy Vĩnh Phú</i>	6.600.000.000	6.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.245.000)	(1.245.000)
	<u>1.098.150.216.765</u>	<u>1.008.551.977.412</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	63.083.174	-
Phải thu về cổ phần hóa	4.691.238.189	4.438.579.545
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	10.330.913.422	8.479.326.892
Phải thu về thuế GTGT	48.377.864.253	70.069.151.018
Phải thu về thuế TNCN	5.801.931.971	6.624.393.350
Phải thu về thuế nhà thầu	1.343.658.705	3.745.730.860
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm, tiền cho vay	23.558.654.334	19.684.939.114
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.332.810.000	80.499.594
Phải thu các đơn vị tiền cổ phần ưu đãi trả chậm	504.587.000	701.077.000
Lương của Hội đồng Quản trị (không trực tiếp điều hành)	1.051.500.000	528.000.000
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng lương, tiền bảo hiểm	480.461.201	3.817.561.465
Phải thu khác	832.008.435.190	437.140.797.631
<i>Tiền góp vốn ứng trước cho Công ty Cổ phần</i>	<i>5.077.784.295</i>	<i>5.077.784.295</i>
<i>Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán nhà nước</i>	<i>19.681.396.885</i>	<i>1.989.376.628</i>
<i>Chi phí đền bù chưa quyết toán</i>	<i>2.163.340.902</i>	<i>1.868.806.742</i>
<i>Phải thu các đơn vị thành viên tiền cấp kinh phí đề tài khoa học kỹ thuật</i>	<i>2.719.688.820</i>	<i>6.559.234.420</i>
<i>Phải thu các đơn vị thành viên tiền bán phần vốn nhà nước</i>	<i>1.429.609.158</i>	<i>2.893.471.566</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn tiền chi phí nhân công theo hợp đồng</i>	<i>3.643.461.800</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Công ty CP Phân bón Việt Nhật về phí tiếp thị</i>	<i>9.364.381.965</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Công ty CP và TM Phương Đông phần gốc góp vốn của cổ đông tư sản vắng mặt</i>	<i>2.221.262.190</i>	<i>2.221.262.190</i>
<i>Phải thu tiền gốc vay, tiền sản phẩm chạy thử của dự án Đạm Ninh Bình</i>	<i>-</i>	<i>236.830.622.425</i>
<i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cầm chừng cho chạy thử nhà máy</i>	<i>703.442.647.766</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam (ủy thác cho vay)</i>	<i>-</i>	<i>99.818.333.333</i>
<i>Phải thu Công ty Kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	<i>1.591.469.000</i>	<i>1.591.469.000</i>
<i>Phải thu Cục thuế Tỉnh Ninh Bình</i>	<i>443.216.748</i>	<i>15.000.353.328</i>
<i>Phải thu Công ty cho thuê tài chính</i>	<i>1.361.727.422</i>	<i>1.473.363.254</i>
<i>Phải thu Công ty CP Công nghiệp và Hóa chất Đà Nẵng</i>	<i>-</i>	<i>1.907.100.000</i>
<i>Phải thu Sở Tài chính Ninh Bình</i>	<i>-</i>	<i>1.397.139.492</i>
<i>Phải thu BQL Dự án các Khu công nghiệp Tăng Loông huyện Bảo Thắng</i>	<i>2.019.150.000</i>	<i>2.019.150.000</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Trung Quý</i>	<i>1.999.308.738</i>	<i>1.999.308.738</i>
<i>Phải thu bồi thường</i>	<i>581.271.755</i>	<i>1.445.126.783</i>
<i>Phải thu chi phí giải phóng mặt bằng</i>	<i>8.096.157.000</i>	<i>9.683.537.000</i>
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai</i>	<i>2.577.155.791</i>	<i>2.577.155.791</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH Vận tải Việt Trì về tiền vận chuyển</i>	<i>749.233.981</i>	<i>749.233.981</i>
<i>Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Hưng về tiền ứng trước đập quặng sỏi</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu Cơ sở nhôm kính Hiệp Dật về tiền sửa chữa nhà nội trú</i>	<i>892.015.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu người đại diện nhà thầu HQCEC</i>	<i>443.665.490</i>	<i>24.948.476</i>
<i>Phải thu các học viên của Trường Trung cấp nghề về tiền đào tạo</i>	<i>589.936.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>59.420.554.484</i>	<i>40.014.020.189</i>
	931.545.137.439	555.310.056.469

6. HÀNG TỒN KHO

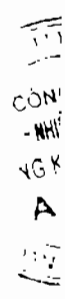
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	108.481.447.104	179.669.754.745
Nguyên liệu, vật liệu	4.660.032.882.054	4.977.290.205.659
Công cụ, dụng cụ	132.510.255.297	128.835.128.199
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	721.232.822.648	424.899.992.531
Thành phẩm	4.646.429.427.464	5.514.336.719.023
Hàng hóa	75.747.393.746	60.124.517.127
Hàng gửi đi bán	299.582.184.764	433.495.261.255
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.436.953.346)	(41.933.600.355)
	<u>10.618.579.459.731</u>	<u>11.676.717.978.184</u>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	951.517.851	2.706.719.279
Thuế xuất, nhập khẩu	2.450.949.176	409.118.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.134.784.268	52.328.159.826
Thuế thu nhập cá nhân	3.431.763.177	2.254.591.081
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.553.295.991	15.609.880
Các loại thuế khác	6.245.968.077	5.501.442.085
Các khoản phí, lệ phí	35.420.080	-
	<u>31.803.698.620</u>	<u>63.215.640.162</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.009.028.397.191	15.534.643.967.894	4.162.553.549.350	94.228.412.793	8.436.713.001	25.808.891.040.229
Số tăng trong năm	1.414.564.341.675	1.443.512.020.632	129.234.281.613	38.492.306.550	1.535.093.822.876	4.560.896.773.346
- Mua trong năm	40.713.573.137	189.987.465.898	103.254.209.446	4.144.742.523	202.400.000	338.302.391.004
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	986.573.440.310	1.197.069.703.068	17.671.931.841	885.458.880	-	2.202.200.534.099
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	44.243.694.278	-	-	-	44.243.694.278
- Điều chỉnh theo Biên bản KTN	345.373.636	95.832.295	-	-	-	441.205.931
- Phân loại lại	370.091.986.989	24.622.705	2.891.029.476	29.407.745.693	1.534.845.422.876	1.937.260.807.739
- Tăng khác	16.839.967.603	12.090.702.388	5.417.110.850	4.054.359.454	46.000.000	38.448.140.295
Giảm trong năm	(49.786.657.715)	(789.137.400.017)	(1.319.834.128.213)	(16.094.477.244)	(1.319.626.684)	(2.176.172.289.873)
- Thanh lý, nhượng bán	(41.723.348.837)	(117.187.624.125)	(25.576.694.226)	(1.346.125.594)	-	(185.833.792.782)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	(1.817.057.058)	(397.408.174)	(26.275.400)	(1.071.454.755)	-	(3.312.195.387)
- Phân loại lại	-	(645.890.918.650)	(1.290.999.193.597)	(172.917.000)	(197.778.492)	(1.937.260.807.739)
- Giảm khác	(6.246.251.820)	(25.661.449.068)	(3.231.964.990)	(13.503.979.895)	(1.121.848.192)	(49.765.493.965)
Số cuối năm	7.373.806.081.151	16.189.018.588.509	2.971.953.702.750	116.626.242.099	1.542.210.909.193	28.193.615.523.702



 A

 K

 C

 N

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	2.070.840.323.298	5.449.929.809.556	875.269.881.815	79.093.569.455	8.373.861.640	8.483.507.445.764
Số tăng trong năm	359.062.319.035	1.304.944.534.788	323.068.350.174	17.112.734.911	236.355.656.926	2.240.543.595.834
- <i>Khấu hao trong năm</i>	358.081.166.923	1.073.149.898.487	172.548.135.163	10.043.429.102	94.008.871.194	1.707.831.500.869
- <i>Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ KTPL</i>	552.334.792	8.811.918.513	105.950.000	133.728.299	-	9.603.931.604
- <i>Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính</i>	-	25.115.518.294	-	-	-	25.115.518.294
- <i>Điều chỉnh theo Biên bản KTNN</i>	-	197.658.409.086	-	15.637.372	103.532.372.203	301.206.418.661
- <i>Phân loại lại</i>	428.817.320	-	150.126.966.506	6.919.940.138	38.793.441.988	196.269.165.952
- <i>Tăng khác</i>	-	208.790.408	287.298.505	-	20.971.541	517.060.454
Số giảm trong năm	(187.322.074.397)	(497.921.657.333)	(191.564.393.624)	(7.399.755.894)	(18.467.911.224)	(902.675.792.472)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(37.204.865.762)	(112.376.962.251)	(25.576.694.226)	(1.081.185.376)	-	(176.239.707.615)
- <i>Giảm theo TT45/2013/TT-BTC</i>	(102.032.159)	(397.408.174)	(14.050.840)	(955.084.975)	-	(1.468.576.148)
- <i>Điều chỉnh theo Biên bản KTNN</i>	(33.336.072.115)	-	(93.004.968.560)	-	-	(126.341.040.675)
- <i>Phân loại lại</i>	(6.973.985.541)	(189.066.192.854)	-	(209.500.602)	(19.486.955)	(196.269.165.952)
- <i>Giảm khác</i>	(109.705.118.820)	(196.081.094.054)	(72.968.679.998)	(5.153.984.941)	(18.448.424.269)	(402.357.302.082)
Số dư cuối năm	2.242.580.567.936	6.256.952.687.011	1.006.773.838.365	88.806.548.472	226.261.607.342	9.821.375.249.126
	2.242.580.567.936	6.256.952.687.011	1.006.773.838.365	88.806.548.472	226.261.607.342	9.821.375.249.127
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.938.188.073.893	10.084.714.158.338	3.287.283.667.535	15.134.843.338	62.851.361	17.325.383.594.465
Tại ngày cuối năm	5.131.225.513.215	9.932.065.901.498	1.965.179.864.385	27.819.693.627	1.315.949.301.851	18.372.240.274.576

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

405.139.997.048
3.555.358.424.515

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	707.751.835	121.127.072.391	10.672.113.177	-	132.506.937.403
Số tăng trong	-	29.778.542.828	3.815.653.366	2.875.581.843	36.469.778.037
- Thuê tài chính trong năm	-	29.778.542.828	3.815.653.366	2.875.581.843	36.469.778.037
Số giảm trong	-	(44.208.394.278)	(794.780.000)	-	(45.003.174.278)
- Mua lại TSCĐ	-	(44.208.394.278)	-	-	(44.208.394.278)
thuê tài chính					
- Giảm khác	-	-	(794.780.000)	-	(794.780.000)
Số dư cuối năm	707.751.835	106.697.220.941	13.692.986.543	2.875.581.843	123.973.541.162
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.897.930	33.297.928.730	2.787.406.594	-	36.091.233.254
Số tăng trong	70.775.156	16.674.982.942	1.900.337.566	178.512.276	18.824.607.940
- Khấu hao trong năm	70.775.156	13.011.818.423	1.900.337.566	178.512.276	15.161.443.421
- Tăng khác	-	3.663.164.519	-	-	3.663.164.519
Số giảm trong	-	(25.115.518.294)	(1.159.875.847)	-	(26.275.394.141)
- Mua lại TSCĐ	-	(25.115.518.294)	-	-	(25.115.518.294)
thuê tài chính					
- Điều chỉnh theo BB KTNN	-	-	(380.038.498)	-	(380.038.498)
- Giảm khác	-	-	(779.837.349)	-	(779.837.349)
Số dư cuối năm	76.673.086	24.857.393.378	3.527.868.313	178.512.276	28.640.447.053
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	701.853.905	87.829.143.661	7.884.706.583	-	96.415.704.149
Tại ngày cuối năm	631.078.749	81.839.827.563	10.165.118.230	2.697.069.567	95.333.094.109

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.032.871.569.903	34.193.162.000	-	19.316.821.696	16.776.047.269	1.103.157.600.868
Số tăng trong năm	92.807.229.200	390.930.300	120.000.000	573.962.686	4.800.083.818	98.692.206.004
- Mua trong năm	92.774.380.700	282.892.986	-	216.000.000	1.368.187.830	94.641.461.516
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	3.431.895.988	3.431.895.988
- Phân loại lại	32.848.500	108.037.314	120.000.000	357.962.686	-	618.848.500
Số giảm trong năm	(10.693.151.363)	-	-	(4.020.360.000)	(618.848.500)	(15.332.359.863)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(108.560.000)	-	(108.560.000)
- Phân loại lại	-	-	-	-	(618.848.500)	(618.848.500)
- Giảm theo Thông tư 45	-	-	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
- Giảm do điều chỉnh khi quyết	(76.597.394)	-	-	-	-	(76.597.394)
- Điều chỉnh theo Biên bản KTN	-	-	-	(3.891.800.000)	-	(3.891.800.000)
- Giảm khác (*)	(10.616.553.969)	-	-	-	-	(10.616.553.969)
Số dư cuối năm	1.114.985.647.740	34.584.092.300	120.000.000	15.870.424.382	20.957.282.587	1.186.517.447.009

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	49.032.866.540	34.193.162.000	-	14.515.199.601	13.754.030.312	111.495.258.453
Số tăng trong năm	7.462.487.895	137.837.314	120.000.000	1.466.152.645	1.603.813.554	10.790.291.408
- Khấu hao trong năm	7.431.911.716	29.800.000	-	1.466.152.645	1.603.813.554	10.531.677.915
- Phân loại lại	30.576.179	108.037.314	120.000.000	-	-	258.613.493
Số giảm trong năm	-	-	-	(2.735.359.048)	(95.000.000)	(2.830.359.048)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(108.560.000)	-	(108.560.000)
- Phân loại lại	-	-	-	(163.613.493)	(95.000.000)	(258.613.493)
- Giảm theo Thông tư 45	-	-	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
- Điều chỉnh theo Biên bản KTN	-	-	-	(2.443.185.555)	-	(2.443.185.555)
Số dư cuối năm	56.495.354.435	34.330.999.314	120.000.000	13.245.993.198	15.262.843.866	119.455.190.813

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	983.838.703.363	-	-	4.801.622.095	3.022.016.957	991.662.342.415
Tại ngày cuối năm	1.058.490.293.305	253.092.986	-	2.624.431.184	5.694.438.721	1.067.062.256.196

(*) Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam: điều chỉnh giảm do góp vốn đầu tư dài hạn bằng quyền sử dụng đất công trình số 9 Nguyễn Khoái.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	13.518.425.076.223	10.758.021.078.366
Dự án mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc ⁽¹⁾	8.122.006.718.164	6.455.525.816.929
Dự án Nhà máy DAP số 2 ⁽²⁾	4.073.333.143.753	2.876.370.811.375
Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình ⁽³⁾	283.104.765.012	-
Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ ⁽⁴⁾	346.349.131.161	274.250.771.153
Đầu tư Dây chuyền chuyển đổi Công nghệ sản xuất xút 30.000 tấn/năm ⁽⁵⁾	138.948.195.251	1.789.084.184
Dự án di dời xưởng cán luyện, xưởng đập lốp	59.094.401.603	124.427.984.353
Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc	63.139.581.769	57.681.887.664
Chi phí chi ra để có Quyền sử dụng đất	50.307.874.371	3.192.479.771
Dự án thăm dò Quặng Bau xít Bảo Lộc ⁽⁶⁾	26.670.958.604	26.670.958.604
Dự án Xây dựng hồ thải số 2 Nhà máy tuyển Tàng Lòong	32.746.144.428	698.088.091
Công trình xây dựng Công ty CP Phốt Pho Apatit Lào Cai	27.620.172.798	-
Công trình Nhà máy Lân Thanh Hóa	39.787.135.091	37.784.383.273
Dự án Lốp Radial toàn thép	166.917.510	491.090.607.252
Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	16.858.323.288	16.779.635.788
Dự án xưởng sản xuất NPK F3	35.681.688.565	30.403.064.938
Dự án đầu tư XD Nhà máy sản xuất Axit 40 vạn tấn/năm	10.288.896.868	8.648.438.825
Nhà máy phân bón và thuốc bảo vệ thực vật	14.076.546.203	-
Công trình nhà xưởng Bình Điền Ninh Bình	12.853.930.827	277.198.819
Dự án Trung tâm Kinh doanh Hóa chất và Bách hóa tổng hợp	16.329.443.947	9.778.589.054
Xây dựng XN Hữu cơ đậm đặc	19.905.135.225	19.698.101.541
Dự án hệ thống thông tin	10.838.952.700	-
Các dự án khác	118.317.019.085	322.953.176.752
Mua sắm TSCĐ	20.186.666.578	630.219.461.793
Sửa chữa lớn TSCĐ	20.972.375.130	20.708.389.918
	<u>13.559.584.117.931</u>	<u>11.408.948.930.077</u>

(1) Dự án Cải tạo - Mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc do Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc làm chủ đầu tư, đại diện Chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án Cải tạo - Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Quy mô dự án là mở rộng sản xuất Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, sản xuất sản phẩm Ure: 1.562,5 tấn/ngày (500.000 tấn/năm), sản phẩm Amoniac lỏng: 937,5 tấn/ngày (300.000 tấn/năm). Dự án có tổng mức đầu tư 568.646.965 USD tương đương 10.121.916,6 triệu đồng (tỷ giá 17.800 VND/USD). Dự án khởi công từ ngày 28/11/2010, dự kiến hoàn thành vào 31/12/2014.

(2) Công ty Cổ phần DAP số 2 (công ty con của Tập đoàn) là chủ đầu tư của dự án đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy Sản xuất Phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 công suất 330.000 tấn/năm tại KCN Tăng Lòong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai. Dự án có tổng dự toán được phê duyệt là 5.170.952 triệu đồng. Thời gian xây dựng công trình 45 tháng (bao gồm cả bước chuẩn bị đầu tư). Hiện tại, công tác xây dựng công trình cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình chạy thử để đi vào hoạt động. Thời gian dự kiến bàn giao công trình cho chủ đầu tư và đi vào hoạt động chính thức là tháng 3/2015. Số lượng sản phẩm hình thành từ quá trình chạy thử tính đến 31.12.2014 là 1.551.8 tấn.

(3) Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD tương đương 10.806.153.346.000 VND (Tỷ giá 16.200) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Hiện tại BQL dự án Đạm Ninh Bình đã tạm bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình ngày 15/10/2012 giữa 3 bên Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn hóa chất Việt Nam với giá trị là 11.352 tỷ đồng. Số dư Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang là số lũy kế chưa kết chuyển giảm do chưa có hồ sơ quyết toán khối lượng hoàn thành để bàn giao chính thức;

(4) Dự án thăm dò đánh giá trữ lượng và tiến tới khai thác, chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan và huyện Xaibouli, tỉnh Savanaket, CHDCND Lào. Chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 307.567.978.144 VND. Hiện tại Dự án đã hoàn thành, Tập đoàn đang tiến hành lập Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và lựa chọn Nhà thầu Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành.

Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, CHDCND Lào do Tập đoàn là Chủ đầu tư đã được Bộ Công thương phê duyệt năm 2013 với tổng mức đầu tư là 522.466.000 USD (tương đương 10.881.921.848.000 VND, tỷ giá 20.828 VND/USD).

Theo yêu cầu của Chính phủ Lào, khi thực hiện giai đoạn thăm dò, Tập đoàn thành lập Văn phòng đại diện tại Lào. Sau đó, Tập đoàn thành lập Công ty tại Lào, các chi phí trước khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Tập đoàn. Các chi phí sau khi thành lập Công ty được tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí XDCB dở dang của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào.

(5) Đây là Dự án xây dựng dây chuyền chuyển đổi công nghệ sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion, công suất 30.000 tấn/năm, do Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì làm chủ đầu tư, tổng giá trị đầu tư 255.323.000.000 đồng, trong đó nguồn vay thương mại là 178.726.100.000 đồng, nguồn vốn tự đầu tư là 76.596.900.000 đồng. Thời gian thi công bắt đầu từ năm 2012, dự kiến hoàn thành quý 2 năm 2015.

(6) Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012, các dự án Bauxit tạm dừng, chờ đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội đối với hai dự án Bauxit Tân Rai và Nhân Cơ. Việc triển khai dự án chỉ tiếp tục khi đã có báo cáo đánh giá của hai dự án trên. Đến nay các cơ quan có thẩm quyền chưa có chỉ đạo tiếp theo về tình hình triển khai dự án này.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.396.609.400	555.695.800	8.952.305.200
Số tăng trong	8.089.092.500	-	8.089.092.500
- Mua trong năm	8.089.092.500	-	8.089.092.500
Số giảm trong	-	(555.695.800)	(555.695.800)
- Điều chỉnh theo BB KTNN		(555.695.800)	(555.695.800)
Số dư cuối năm	16.485.701.900	-	16.485.701.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		509.647.033	509.647.033
Số tăng trong	-	-	-
Số giảm trong	-	(509.647.033)	(509.647.033)
- Điều chỉnh theo BB KTNN		(509.647.033)	(509.647.033)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.396.609.400	46.048.767	8.442.658.167
Tại ngày cuối năm	16.485.701.900	-	16.485.701.900

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
a. Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp	413.475.086.811	855.586.189.665
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	47.493.554.568	46.996.394.080
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	51.627.867.226	49.273.325.834
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	5.739.856.331	5.739.856.331
Công ty CP Pin Hà Nội	20.884.492.462	17.219.764.771
Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ	14.241.869.615	14.257.765.791
Công ty CP Hóa chất Vĩnh Thịnh ⁽¹⁾	-	944.108.871
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	7.159.759.035	7.043.731.120
Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam ⁽²⁾	-	285.615.622.024
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	2.437.735.085	2.430.455.360
Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	54.108.593.155	51.676.695.162
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh ⁽³⁾	60.876.670.000	47.838.000.000
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	148.904.689.334	99.383.950.687
Công ty TPC VINA ⁽⁴⁾	-	74.481.950.150
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn ⁽⁴⁾	-	98.047.242.883
Công ty Phân bón Việt Nhật ⁽⁴⁾	-	54.637.326.601
b. Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con	127.950.133.963	179.130.583.157
Công ty CP Thủy điện Lào Cai	19.756.972.724	18.228.676.335
Công ty CP Trừ mối - Khử trùng	2.182.952.160	2.267.445.614
Công ty Liên doanh Mosfly Việt Nam	16.375.477.112	15.011.075.219
Công ty CP XNK Phân bón Bắc Giang	3.749.018.574	3.561.461.143
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	3.010.000.000	3.010.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	4.470.225.130	4.470.225.130
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	24.164.289.208	32.749.143.007
Công ty CP Bất động sản Xavinco	-	71.250.000.000
Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	28.582.556.709	28.582.556.709
Công ty CP Khí hóa lỏng	8.649.060.000	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	17.009.582.346	-
Đầu tư dài hạn khác	391.083.213.196	135.425.617.721
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(21.270.879.119)	(23.322.978.970)
	911.237.554.851	1.146.819.411.573

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

(1), (2): Chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại các đơn vị cho cổ đông khác

(3): Góp vốn bổ sung

(4): Trình bày sang đầu tư dài hạn khác các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các Công ty có vốn đầu tư nước ngoài với tỷ lệ quyền biểu quyết dưới 20%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn vào ngày 31/12/2014 như sau:

Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Hà Nội	39,00%	39,00%	Sản xuất sơn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Đà Nẵng	37,32%	37,32%	Sản xuất hóa chất
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	Phú Thọ	36,12%	36,12%	Sản xuất Acquy
Công ty CP Pin Hà Nội	Hà Nội	21,00%	21,00%	Sản xuất pin
Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ	Hà Nội	44,26%	44,26%	Sản xuất sản phẩm dầu mỡ
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	TP HCM	49,00%	49,00%	Thương mại
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ	Hà Nội	31,78%	31,78%	Tư vấn
Công ty CP Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kho cảng
Công ty CP CN hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,77%	43,77%	Sản xuất hóa chất
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Sản phẩm cao su

Các khoản Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Lào Cai	Lào Cai	21,67%	21,67%	Sản xuất điện
Công ty CP Trừ mối - Khử trùng	TP. HCM	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty CP XNK Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất phân bón
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	35,00%	35,00%	Cơ khí chế tạo
Công ty CP Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Phú Thọ	30,00%	30,00%	Sản xuất bao bì
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	20,00%	20,00%	Sản xuất bột than đen
Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	TP HCM	35,00%	35,00%	Hóa chất dẻo
Công ty CP Khí hóa lỏng	TP. HCM	36,00%	36,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	TP. HCM	40,00%	40,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty Liên doanh Mosfly Việt Nam	TP HCM	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp	268.594.977.834	87.828.032.043
Tổng Công ty CP Bảo Minh ⁽⁴⁾	-	16.018.779.230
Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công Nghiệp Việt Nam	22.296.447.750	22.296.447.750



Công ty CP Que hàn điện Việt Đức ⁽⁵⁾	-	5.484.540.000
Công ty CP Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	44.028.265.063	44.028.265.063
Công ty TPC VINA	52.569.360.000	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	99.212.729.000	-
Công ty Phân bón Việt Nhật	50.488.176.021	-
b. Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con	122.488.235.362	47.597.585.678
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	100.500.000	100.500.000
Công ty Cổ phần CMC	202.000.000	202.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời ⁽⁶⁾	22.500.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ ⁽⁷⁾	5.250.000.000	5.250.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁸⁾	-	11.528.500.000
Công ty Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP rau quả Cần Thơ	716.390.400	716.390.400
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Gia Phú	3.600.000.000	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	11.661.918.871
Khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam ⁽⁹⁾	-	1.930.850.316
Công ty CP Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-
Cổ phiếu Ngân Hàng TMCP XNK VN	1.419.926.091	1.419.926.091
Công ty CP Nam Việt	787.500.000	787.500.000
	391.083.213.196	135.425.617.721

(4), (5), (8), (9): Chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại các đơn vị cho các cổ đông khác

(6): Trong năm, Tập đoàn tiếp tục góp 1.350.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời theo cam kết đăng ký vốn điều lệ. Tại thời điểm 31/12/2014, số lượng cổ phần đầu tư tại Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời là 2.250.000 cổ phần;

(7) Tại thời điểm 31/12/2014, Tập đoàn đang trong quá trình thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Hợp Kim sắt Phú Thọ.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bảo Minh	-	1.854.819.230
Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	13.711.047.750	15.595.647.750
Công ty CP rau quả Cần Thơ	716.390.400	429.336.231
Công ty CP Phillips Carbon Black VN	2.766.520.974	2.167.663.468
Công ty CP Nam Việt	723.750.000	723.750.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	3.353.169.995	2.551.762.291
	21.270.879.119	23.322.978.970

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.868.757.835	29.812.893.895
Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	12.150.770.361	26.845.063.518
Chi phí lãi vay trả trước	-	30.097.258.487
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa công ty con	230.053.626.583	47.616.115.768
Tiền thuê đất, thuê kho	47.265.875.343	50.904.590.279

Chi phí trả trước dài hạn khác, bao gồm:	140.301.347.465	99.556.719.207
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	1.468.230.902	9.101.055
Chi phí đền bù khai thác mỏ	8.314.628.876	12.471.943.314
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 của Nhà máy Long Thành	847.720.492	2.197.278.832
Xúc tác V2O5 của nhà máy hóa chất Tân Bình 2	3.866.196.518	2.983.733.162
Thù lao HĐQT Công ty CP DAP số 2 Vinachem	4.612.871.760	3.637.435.660
Tiền lương nhân viên học việc tại Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	12.151.112.096	1.552.188.513
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.377.674.404
Tiền thuê đất của Dự án Radial 600.000 lóp/năm	12.339.421.756	19.743.074.800
Chi phí sử dụng hạ tầng	31.611.450.000	15.730.200.000
Chi phí dự án gia công 100.000 tấn bột giặt OMO	4.915.807.524	5.856.640.422
Chi phí vật tư chờ phân bổ	-	3.450.435.414
Chi phí thuê đất và văn phòng tại Vientiane	-	96.000.000
Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	5.360.103.738	1.513.030.268
Chênh lệch tỷ giá sau đầu tư	-	8.814.838.048
Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất bán	19.164.119.493	-
Chi phí thăm dò khoáng sản khu Mỏ Cốc 1	8.713.834.000	-
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.108.085.000	-
Chi phí làm đường, đền bù... gắn với quyền sử dụng đất	2.074.036.502	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.753.728.808	13.123.145.315
	461.640.377.587	284.832.641.154

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.556.543.019.673	8.117.052.504.523
Vay ngân hàng	7.944.837.866.831	7.166.027.396.507
Vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	162.605.009.212	681.513.592.729
Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam	5.800.000.000	5.800.000.000
Khoản vay của Công ty Bình Điện Quảng Trị	78.152.784.192	66.112.983.129
Vay các đối tượng khác	365.147.359.438	197.598.532.158
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	17.529.278.972	8.352.896.296
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.398.146.406.853	1.313.685.574.002
(chi tiết xem thuyết minh 19)		
	9.972.218.705.498	9.439.090.974.821

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	24.029.930.483	20.465.772.346
Thuế xuất, nhập khẩu	8.992.104.343	9.048.288.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp	297.779.599.837	334.598.085.169
Thuế thu nhập cá nhân	7.588.451.617	10.580.062.196
Thuế tài nguyên	14.934.946.446	5.122.192.115
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	135.321.845.053	130.653.817.198
Các loại thuế khác	922.576.269.093	21.809.291.755
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.884.256.038	335.597.784.219
	1.417.107.402.910	867.875.293.128

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước lãi vay	97.479.696.250	122.890.687.605
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp, hỗ trợ vận chuyển đại lý	3.368.383.694	12.171.788.431
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mại bán hàng, hoa hồng đại lý, hỗ trợ khách hàng	165.832.093.330	170.368.548.951
Trích trước chi phí sản xuất	1.066.167.233	937.954.857
Trích trước chi phí nghiên cứu, chế tạo, sáng kiến	927.216.000	711.291.508
Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa lớn	9.074.420.000	11.000.032.837
Trích trước phụ phí đường bộ tỉnh Lào Cai	33.791.100.500	-
Trích trước chi phí bốc tải phụ theo CV14407/BTC-TCĐN, 12/10/2009	257.011.101.945	226.788.011.143
Trích trước chi phí tư vấn	-	3.369.340.909
Trích trước chi phí tiền thuê nhà, thuê đất	-	2.600.904.600
Trích trước chi phí du lịch khách hàng, tổ chức hội nghị khách hàng	-	6.347.410.965
Chi phí tiền điện, nước phải trả	8.134.083.609	2.934.417.024
Trích trước chi phí tiêu thụ	51.435.310.544	38.568.574.801
Trích trước chi phí quảng cáo	31.818.182	-
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	1.720.926	-
Trích trước chi phí xử lý nước thải tập trung	356.093.100	2.375.280.000
Trích trước chi phí các công trình	14.094.447.479	53.196.130.144
Trích trước chi phí XD/CB phải trả nhà thầu	-	5.843.842.872
Trích trước chi phí khác	14.459.401.683	17.742.816.068
	657.063.054.475	677.847.032.715

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	131.303.719	144.691.020
Kinh phí Công đoàn	22.249.287.049	26.409.321.451
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.733.851.788	4.285.535.475
Phải trả về cổ phần hóa	4.770.581.661	5.013.969.495
Nhận ký cược ký, quỹ ngắn hạn	172.128.853.977	231.110.048.708
Các khoản phải trả, phải nộp khác, trong đó:	683.119.732.897	376.273.680.822
<i>Phải trả cơ quan Nhà nước</i>	3.200.000.000	3.200.000.000
<i>Phải trả thuế TNCN của CBCNV</i>	1.504.185.877	1.880.003.118
<i>Phân loại chi phí phải trả nhà thầu nước ngoài</i>	3.326.043.000	-
<i>Các quỹ an sinh xã hội, ủng hộ người nghèo</i>	5.603.592.475	4.199.023.378
<i>Phải trả về các khoản thuế</i>	856.285.034	1.466.939.788
<i>Quỹ lương dự phòng</i>	64.344.800	40.673.215.879
<i>Tiền đền bù di dời</i>	122.728.881.188	120.628.525.597
<i>Công ty TNHH Xây Thương mại Lilama</i>	7.843.689.000	25.630.430.940
<i>Phải trả chi phí bốc xúc + vận chuyển</i>	35.987.802.977	48.178.790.537
<i>Ban chấp hành Công đoàn Công ty TNHH MTV Apatit VN</i>	-	7.827.371.643

Phải trả tiền thuế GTGT thanh toán LC Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo Thái	-	7.638.168.009
Phải trả cổ tức cho cổ đông	21.924.535.024	32.018.745.403
Phải trả người lao động	5.121.461.208	1.681.802.994
Kinh phí dự án thu hồi trả Bộ Khoa học và Công nghệ dự án Formal	6.137.000.000	6.137.000.000
Kinh phí dự án thu hồi trả Bộ Khoa học và Công nghệ dự án Chiết tách	1.337.099.567	1.337.099.567
Kinh phí dự án thu hồi trả Bộ Khoa học và Công nghệ	1.353.000.000	1.353.000.000
Phải trả Ông Nguyễn Xuân Lãng	958.880.522	1.399.890.433
Phải trả Ông Hoàng Anh Tuấn	2.030.167.839	1.509.669.244
Phải trả nhà cung cấp tiền mua hàng nhưng chứng từ chưa về	10.488.075.772	1.062.531.611
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	7.635.545.476	-
Công ty Cổ phần F.A tiền vay NL	29.860.875.000	-
Phải trả khác cho nhà thầu của dự án Đạm Ninh Bình	158.455.965.569	-
Phải trả tiền chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái	117.335.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.178.089.238	108.070.200
Phải trả Tập đoàn Dầu Khí tiền mua phần vốn của Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	34.780.317.000	-
Chi phí hỗ trợ trường mầm non hoa phượng đỏ	1.000.000.000	-
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt HN	2.975.737.600	-
Tiền bảo lãnh dự thầu	5.961.687.804	-
Phải trả chi phí đào tạo nâng bậc	607.016.000	-
Phải trả khác	92.864.454.927	68.343.402.481
	889.133.611.091	643.237.246.971

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	18.726.883.672.647	17.957.117.776.900
Vay ngân hàng	18.561.055.825.565	17.805.192.196.285
Vay đối tượng khác	165.827.847.082	151.925.580.615
Nợ dài hạn	232.377.391.685	252.196.512.826
Nợ thuế tài chính	49.491.823.685	24.830.936.071
Nợ dài hạn khác	182.885.568.000	227.365.576.755
	18.959.261.064.332	18.209.314.289.726

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.658.028.617.617	32.942.230.788	(7.491.735.810)	-	(651.397.504.112)	3.681.667.192.233						
Tăng vốn trong năm trước	2.234.456.730.021	9.289.709.688	21.340.600	138.774.753.985	-	510.890.388.057						
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	675.143.968						
Tăng khác	-	478.651.628	-	-	229.787.809.635	493.378.408.441						
Tăng do Phân phối lợi nhuận	877.315.829.091	6.166.051.270	-	-	-	-						
Giảm vốn trong năm trước	-	(944.207.943)	-	-	(559.407.821.965)	(811.991.718.048)						
Phân phối lợi nhuận	(683.145.325.201)	-	-	-	-	(913.609.882.754)						
Giảm khác	(71.294.996.308)	(17.727.660.660)	(52.000.000)	-	(100.084.918.106)	(132.582.345.175)						
Số dư cuối năm trước	8.015.360.855.220	30.204.774.771	(7.522.395.210)	138.774.753.985	(1.081.102.434.548)	2.828.427.186.722						

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu trước	903.873.987.048	10.453.543.999	3.168.626.564.731	471.516.256.904	458.581.298.247	13.726.800.451.645
Tăng vốn trong năm trước	10.057.037	-	-	26.158.939.586	-	2.919.601.918.974
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	2.963.539.764.241	-	-	2.964.214.908.209
Tăng khác	26.728.445.930	-	20.653.209.652	779.692	-	1.005.665.443.524
Tăng do Phân phối lợi nhuận	198.912.321.258	14.993.206.741	665.385.023.990	-	-	1.762.772.432.350
Giảm vốn trong năm trước	(129.895.721.351)	-	(551.969.608.080)	-	-	(2.054.209.077.387)
Phân phối lợi nhuận	(743.148.013.793)	-	(2.907.193.929.760)	(25.141.334.658)	-	(5.272.238.491.166)
Giảm khác	(102.290.041.476)	-	(98.844.749.752)	(1.040.000.000)	(2.814.854.473)	(526.731.565.950)
Số dư cuối năm trước	154.191.029.653	25.446.750.740	3.260.196.275.022	471.494.641.524	690.404.582.320	14.525.876.020.199

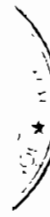
20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	VND
Tăng vốn trong năm nay	606.345.863.558	1.161.862.171	-	590.489.797.062	-	50.706.736.421	
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Tăng vốn do chuyển nguồn khi đầu tư	821.724.178.180	-	-	-	-	113.953.760.427	
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	660.000.000.000	-	-	-	-	-	
Tăng quỹ do Phân phối lợi nhuận	-	22.843.249.408	-	-	-	1.097.415.068.335	
Tăng do điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	33.801.698.118	-	-	-	-	
Chênh lệch tỷ giá tại Ban quản lý Đạm Ninh Bình	-	-	-	-	205.545.281.819	-	
Tăng khác	39.190.926.036	5.722.887.589	-	-	507.998.454.403	30.447.746.231	
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	(689.808.580.173)	
Giảm vốn do điều chuyển nguồn khi đầu tư	(113.953.760.427)	-	-	-	-	(821.724.178.180)	
Giảm do điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(138.774.753.985)	-	-	
Bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	(7.179.000.000)	(5.525.964.842)	(657.720)	-	(13.325.297.480)	(55.354.617.614)	
Số dư cuối năm nay	10.021.489.062.567	88.208.507.215	(7.523.052.930)	590.489.797.062	(380.883.995.806)	2.554.063.122.169	

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	1.248.704.259.212
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	1.005.400.339.063	-	-	1.005.400.339.063
Tăng vốn do chuyển nguồn khi đầu tư	-	-	-	-	-	935.677.938.607
Bổ sung vốn điều lệ từ Quý hỗ trợ sắp xếp DN (1)	-	-	-	-	-	660.000.000.000
Tăng quỹ do Phân phối lợi nhuận	19.833.225.092	18.956.593.824	-	-	-	1.159.048.136.659
Tăng do điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	1.661.253.264	-	35.462.951.382
Chênh lệch tỷ giá tại Ban quản lý Đạm Ninh Bình	-	-	-	-	-	205.545.281.819
Tăng khác	4.229.770.463	-	240.704.916.591	11.297.993	555.443.529.268	1.383.749.528.574
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	(689.808.580.173)
Giảm vốn do điều chuyển nguồn khi đầu tư	-	-	-	-	-	(935.677.938.607)
Giảm do điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	(33.801.698.118)	-	(184.614.287.165)	-	-	(357.190.739.268)
Bổ sung vốn điều lệ từ Quý hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	-	(660.000.000.000)	(660.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.719.958.839.267)	-	-	(1.719.958.839.267)
Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	(1.814.912.017.547)	-	-	(1.814.912.017.547)
Giảm khác	(24.779.743.126)	(2.030.663)	(38.437.064.709)	-	(180.000)	(144.604.556.154)
Số dư cuối năm nay	119.672.583.964	44.401.313.901	748.379.321.988	473.167.192.781	585.847.931.588	14.837.311.784.499



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn đầu tư của Nhà Nước	10.021.489.062.567	100%	8.015.360.855.220	100%
	10.021.489.062.567	100%	8.015.360.855.220	100%

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	40.785.936.260.573	38.929.703.949.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.080.450.864	175.661.797.508
Doanh thu khác	224.897.336.687	262.918.738.520
	41.216.914.048.124	39.368.284.485.237

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	583.555.147.436	264.358.143.123
Hàng bán bị trả lại	17.474.385.703	53.210.685.747
Giảm giá hàng bán	9.689.739.930	6.374.519.752
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	570.524.513
Thuế xuất khẩu	60.597.261.736	73.925.111.913
Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp	5.480.106.550	-
	676.796.641.355	398.438.985.048

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	32.789.668.658.888	31.540.464.133.339
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	133.896.321.738	86.814.736.402
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	429.189.143
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	752.060.675
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.575.340.981)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.078.693.972	1.300.869.545
Giá vốn hoạt động khác	179.497.803.340	169.958.396.192
	33.086.566.136.957	31.799.719.385.296

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.931.524.071	332.139.437.473
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn	18.672.294.870	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	30.997.150.563
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	600.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	-	5.641.579.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.980.581.240	47.546.866.269
Lãi bán ngoại tệ	211.628.000	478.777.350
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.693.266.321	19.114.005.701
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.197.914.207	3.989.199.571
Lãi bán hàng trả chậm	5.912.005.562	9.036.353.541
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.595.701.426	3.470.514.119
	336.794.915.697	452.413.883.662

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.161.675.337.108	1.287.939.502.964
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	71.574.213.935	60.700.177.392
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	53.309.310.860
Lỗ bán ngoại tệ	36.510.612	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.643.054.145	54.937.000.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	137.685.436.179	97.813.287.615
Lỗ do phân bổ chênh lệch tỷ giá trước hoạt động	84.402.014.360	84.402.014.360
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.052.009.851)	(28.857.630.321)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.687.319.379	-
Chi phí tài chính khác	9.817.110.086	23.439.795.613
	1.513.468.985.953	1.633.683.458.852

26. PHẦN LÃI (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội	6.954.540.002	7.259.360.939
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	3.189.396.963	2.366.429.181
Công ty CP Pin Acquy Vĩnh Phú	598.180.267	598.180.267
Công ty CP Pin Hà Nội	3.501.339.845	1.903.635.958
Công ty CP Phát triển Phụ Gia và SP Dầu Mò	3.280.674.705	3.763.318.621
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	1.276.322.131	1.039.083.280
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mò	375.544.563	428.625.709
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	5.830.423.086	4.408.751.553
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	49.520.738.646	27.424.852.843
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	1.646.155.927	1.391.286.596
Công ty CP XNK Phân bón Bắc Giang	1.526.018.574	1.509.461.143
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	7.359.584.299	5.638.470.234

Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	282.413.895	334.742.216
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	68.134.457	-
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	-	29.485.478.151
Công ty Cổ phần Hóa chất Vĩnh Thịnh	-	67.194.554
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	-	14.759.560.197
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	(3.898.992.519)
Công ty Phân bón Việt Nhật	-	24.964.935.096
	85.409.467.360	123.444.374.019

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty con	735.812.048.174	892.943.250.321
Chi phí thuế TNDN hiện hành	735.812.048.174	892.943.250.321

27.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại Công ty Mẹ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh tại các công ty con	5.378.200.950	(2.630.091.659)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh khi điều chỉnh hợp nhất	(662.894.785)	(10.926.805.798)
	4.715.306.165	(13.556.897.457)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn**

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.153.840.121.126	-	5.006.864.736.324	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.040.480.071.979	(180.326.351.413)	3.644.336.516.904	(170.657.757.547)
Các khoản cho vay	1.098.146.815.995	-	1.008.548.576.642	-
Đầu tư ngắn hạn	4.645.770	(1.245.000)	4.645.770	(1.245.000)
Đầu tư dài hạn	391.083.213.196	(21.270.879.119)	135.425.617.721	(23.322.978.970)
Cộng	10.683.554.868.066	(201.598.475.532)	9.795.180.093.361	(193.981.981.517)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	28.931.479.769.830	27.648.405.264.547
Phải trả người bán, phải trả khác	3.682.929.789.663	4.078.269.952.545
Chi phí phải trả	657.063.054.475	677.847.032.715
Cộng	33.271.472.613.968	32.404.522.249.807

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10/1/2015

29. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 2692/TTg-ĐMNDN ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về bổ sung Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2014-2015 và phương án sắp xếp DN thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam giai đoạn sau năm 2015 thì đến hết năm 2015:

- Duy trì Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ.
- Giảm tỷ lệ vốn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ xuống dưới 30% vốn điều lệ tại các Công ty cổ phần: Thiết kế công nghiệp hóa chất, Tư vấn đầu tư và xây dựng mỏ.
- Bán hết phần vốn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đang nắm giữ tại các Công ty Cổ phần: Pin Ác quy Vĩnh Phú, Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ.


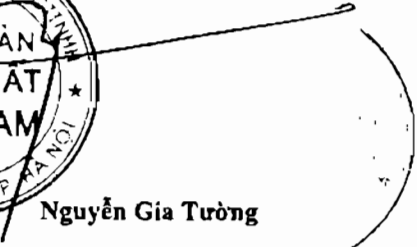
30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

<p>Người lập biểu</p>  <p>Trần Quốc Cường</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Lê Ngọc Quang</p>	<p style="text-align: center;">Tổng Giám đốc</p>  <p style="text-align: center;">Nguyễn Gia Tường</p>
--	--	--

